

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ˈvætəməŋ/	vitamin	Vitamins are important for good health.	Vitamin rất quan trọng cho sức khỏe tốt.
	(n)	/ˈvedʒtəbəl/	rau củ	I eat a lot of vegetables.	Tôi ăn nhiều rau củ.
	(v)	/it/	ăn	What do you usually eat for breakfast?	Bạn thường ăn gì vào bữa sáng?
	(n)	/dʒʌŋk fud/	thức ăn nhanh có hại cho sức khỏe	Junk food is not good for you.	Thức ăn nhanh không tốt cho bạn.
	(a)	/wik/	yếu	I feel weak when I don't get enough sleep.	Tôi cảm thấy yếu ớt khi không ngủ đủ giấc.
	(v)	/fi/	có cảm giác, cảm thấy	How do you feel today?	Bạn cảm thấy thế nào hôm nay?
	(a)	/ˈleɪzi/	lười	I am so lazy today that I don't want to do anything.	Hôm nay tôi lười quá nên không muốn làm gì cả.
	(v)	/drɪŋk/	uống	I always drink a glass of milk before bed.	Tôi luôn uống một ly sữa trước khi ngủ.
	(v)	/kip/	giữ, duy trì	It is important to keep a healthy lifestyle.	Việc duy trì lối sống khỏe mạnh là điều quan trọng.
	(n)	/fæst fud/	thức ăn nhanh	Fast food is convenient but not always healthy.	Thức ăn nhanh tiện lợi nhưng không phải lúc nào cũng tốt cho sức khỏe.